TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 311/2025/HS-PT
Ngày: 03 - 6 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Phạm Tồn
ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Duy Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 523/2024/TLPT-HS ngày 10 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Dương Hồng H; do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà nẵng, kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 81/2024/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo có kháng cáo:

Dương Hồng H; tên gọi khác: T; sinh ngày: 28/7/1981 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Ngọc T1 và bà Võ Thị B; vợ: Phan Thị Thúy O; con: có 02 con, sinh năm 2016 và 2018; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/3/2023 đến nay, hiện đang tạm giam, có mặt.

- Người bào chữa theo yêu cầu bị cáo: bà Nguyễn Thị Bích T2 – Luật sư Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: 2 L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Bị hại: Công ty Cổ phần C1; người đại diện theo pháp luật: ông Lê V – Tổng Giám đốc; địa chỉ: Số D đường C, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 10 năm 2020, thông qua bà Hoàng Diễm L, địa chỉ: 4 Đ, phường B, quận B, TP Hồ Chí Minh, Dương Hồng H là giám đốc Công ty TNHH MTV T4 (viết tắt là Công ty T4) biết được Công ty TNHH MTV S1 (viết tắt là Công ty S1), địa chỉ: 2 Đ, phường A, quận B, TP . đang là chủ đầu tư một số dự án năng lượng mặt trời áp mái cho các nhà máy tại tỉnh Bình Dương. Hường liên hệ và đến Công ty S1 gặp bà Lâm Thị Kim Q, Trưởng phòng nhân sự, trợ lý Giám đốc Công ty K Tại đây, H tự giới thiệu tên là T và đưa ra thông tin mình đang là đại lý, nhà phân phối pin năng lượng mặt trời của Công ty T4, đồng thời đề nghị Công ty S1 cùng góp vốn hợp tác thực hiện Dự án trang trại kết hợp áp mái pin năng lượng mặt trời do Công ty T4 làm chủ đầu tư tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Tại thời điểm này, mặc dù không có pin năng lượng mặt trời nhưng H nói với bà Q rằng Công ty T4 đã có sẵn nguồn pin để thực hiện dự án.

Ngoài ra, H còn đưa cho bà Q một Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH T5, địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông với Công ty T4 mà theo H nói đây là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để Công ty T4 thực hiện dự án năng lượng mặt trời. Bà Q và ông Phạm Anh S - Giám đốc Công ty S1 nhận thấy đề nghị hợp tác của H không phù hợp với chủ trương đầu tư của Công ty nên bà Q và ông S không đồng ý hợp tác thực hiện dự án. Tuy nhiên, tại thời điểm này, Công ty Cổ phần C1 (Công ty C1), địa chỉ: Số D, đường C, phường A, TP ., TP ., do ông Lê Văn L1 Tổng giám đốc đang là nhà thầu thi công mái nhà xưởng áp pin năng lượng mặt trời cho một số Công ty, trong đó có Công trình mái nhà xưởng của Công ty TNHH I do Công ty S1 làm chủ đầu tư tại địa chỉ: Lô A - CN đường DE1, Khu công nghiệp M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Do đó, bà Q đã cho thông tin về Công ty T4 và số điện thoại của H cho Lê Văn liên H1 tìm hiểu để hợp tác kinh doanh.

Sau khi được bà Q cung cấp thông tin, do thời điểm này nguồn pin năng lượng mặt trời khan hiếm, trong khi các dự án do Công ty C1 thi công đang rất cần nguồn pin để lắp đặt nên Lê V đã phân công ông Bùi Quang L2, là nhân viên Công ty C1, trực tiếp liên hệ với Dương Hồng H để xác thực số lượng pin, giá cả nhằm thương thảo mua lại số lượng pin mà theo H nói là đang có sẵn. Tại cuộc gặp mặt, H giới thiệu với Bùi Quang L2 mình tên là T, là đại diện của Công ty T4 và Công ty H3 đang có sẵn số lượng pin năng lượng mặt trời chủng loại Trina theo nhu cầu của Công ty C1 nhưng chưa cần sử dụng, nếu Công ty C1 cần thì Công ty T4 sẽ bán lại. Sau khi thỏa thuận xong với H, L2 về báo cáo lại cho Lê Văn . Ngày 11/11/2020, Lê Văn C Bùi Quang L2 gặp Dương Hồng H để thỏa thuận ký kết hợp đồng kinh tế về việc mua, bán pin sử dụng năng lượng mặt trời giữa Công ty C1 với Công ty T4. Mặc dù Công ty T4 không có pin

nhưng H nói với V là Công ty đang có sẵn 7.182 tấm pin sử dụng năng lượng mặt trời, gồm 2.376 tấm pin chủng loại Trina 450wp và 4.806 tấm pin chủng loại Trina 445wp, tương đương với công suất mà Công ty C1 đang cần để lắp đặt, số lượng pin này H dùng để lắp đặt cho Nhà máy S2 ở tỉnh Kon Tum do Công ty T4 làm chủ đầu tư, nhưng hiện tại Nhà máy chưa cần lắp đặt, nếu Công ty C1 cần thì H sẽ bán số lượng pin nói trên cho Công ty C1. Để cho Lê Văn tin T3 ký kết hợp đồng với mình, H cho V xem một số hình ảnh qua Zalo về chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) của lô hàng, nhưng thực chất chứng nhận xuất xứ hàng hóa nói trên là của Công ty G tại TP Hà Nội gửi qua cho H để giới thiệu sản phẩm; gửi hình ảnh H đi tham quan tại kho pin của Công ty F ở huyện C, TP . nhưng H nói với V là kho pin của H đặt tại TP B, tỉnh Đăk Lăk.

Sau khi H đưa ra các thông tin nói trên thì ngày 17/11/2020, Dương Hồng H và Lê Văn ký kết Hợp đồng kinh tế số 201117/HDKT/NAMVIET-TBD, về việc Công ty T4 bán 7.182 tấm pin sử dụng năng lượng mặt trời (2.376 tấm pin chủng loại Trina 450wp và 4.806 tấm pin chủng loại Trina 445wp) cho Công ty C1, tổng giá trị hợp đồng là 22.134.303.000 đồng, thời gian giao hàng chia làm 02 đợt (đợt 1 vào ngày 06/12/2020, đợt 2 vào ngày 08/12/2020). Theo điều khoản Hợp đồng, phương thức thanh toán giữa hai bên được thực hiện làm 03 đợt, như sau:

Đợt 1: Sau khi ký kết hợp đồng, Bên A (Công ty C1) nhận được hồ sơ hợp lệ sẽ tạm ứng cho Bên B (Công ty T4) với số tiền là 5.686.200.000 đồng, tương đương với 26% giá trị hợp đồng trước thuế.

Đợt 2: Trong vòng 05 ngày, Công ty C1 sẽ thanh toán cho Công ty T4 với giá trị còn lại theo hợp đồng đã ký tương ứng với số tiền là 5.633.712.000 đồng, ngày sau khi Công ty C1 đã nghiệm thu nhận đủ hàng hóa và hồ sơ thanh toán hợp lệ của đợt giao hàng ngày 06/12/2020.

Đợt 3: Trong vòng 05 ngày, Công ty C1 sẽ thanh toán cho Công ty T4 với giá trị còn lại theo hợp đồng đã ký tương ứng với số tiền là 10.814.391.000 đồng, ngay sau khi bên A đã nghiệm thu nhận đủ hàng hóa và hồ sơ thanh toán hợp lệ của đợt giao hàng ngày 08/12/2020.

Ngay sau khi ký hợp đồng, trong ngày 17/11/2020, Dương Hồng H đề nghị Công ty C1 cho Công ty T4 tạm ứng số tiền 5.686.200.000 đồng. Ngày 23/11/2020, Công ty C1 đã tạm ứng đợt 1 cho Công ty T4 số tiền 5.686.200.000 đồng. Khi nhận được số tiền 5.686.200.000 đồng do Công ty C1 chuyển tạm ứng để mua pin, H không chuyển số pin cho Công ty C1 theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 201117/HDKT/NAMVIET-TBD, ngày 17/11/2020 mà đưa ra nhiều lý do dẫn đến việc Công ty T4 không thể giao pin cho Công ty C1.

Ngày 08/12/2020 và ngày 11/12/2020, thực tế H không có nguồn pin năng lượng mặt trời cung cấp cho Công ty C1 nhưng H vẫn ký 02 Thông báo giao

hàng đều mang số 01.TBGH.TBD-NV gửi Công ty C1 về việc thông báo giao 7.182 tấm pin sử dụng năng lượng mặt trời cho Công ty C1. Công ty C1 đã cử người đến đúng địa điểm H thông báo để nhận hàng nhưng không nhận được hàng (pin năng lượng mặt trời) và cũng không liên lạc được với H.

Sau khi Công ty T4 không giao pin cho Công ty C1 theo thỏa thuận, Lê Văn nghi ngờ H2 có hành vi gian dối nên đã tìm hiểu thì biết được Công ty T4 không có nguồn pin năng lượng mặt trời để cung cấp cho Công ty C1 theo Hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên. Lê V đã nhiều lần liên hệ với Dương Hồng H yêu cầu H hoàn trả lại số tiền 5.686.200.000 đồng mà Công ty C1 đã tạm ứng cho Công ty T4, tuy nhiên Hường né tránh, cố tình không trả tiền và đưa ra nhiều lời đề nghị, hứa hẹn. Do Công ty C1 liên tục hối thúc nên Dương Hồng H tìm kiếm Công ty có bán pin năng lượng mặt trời để giao cho Công ty C1.

Ngày 07/12/2020, Dương Hồng H ký hợp đồng mua bán số HN-201224 với Công ty Cổ phần V1 (Sau đây gọi tắt là Công ty V2), thỏa thuận mua 5.750 tấm pin VSUN với giá trị hợp đồng 16.992.454.000 đồng và thỏa thuận giao hàng vào ngày 18/12/2020 tại địa điểm Công ty V2, địa chỉ: Lô I, Đ, KCN Đ, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau đó, H liên hệ với V đề nghị thay đổi chủng loại pin cung cấp cho Công ty C1 từ pin Trina sang pin VSUN. Thời điểm này, vì Công ty C1 đã chuyển tiền tạm ứng và do áp lực về tiến độ thi công dự án năng lượng mặt trời nên Công ty C1 bắt buộc phải đồng ý với đề nghị thay đổi chủng loại pin của Công ty T4. Do đó, ngày 14/12/2020, Công ty C1 và Công ty T4 ký một Hợp đồng kinh tế khác cũng có số 201117/HĐKT/NAMVIET-TBD về việc mua bán pin sử dụng năng lượng mặt trời với số lượng 7.214 tấm pin, chủng loại VSUN, tổng giá trị hợp đồng là 21.322.419.800 đồng, thời gian giao hàng vào ngày 17/12/2020.

Để Công ty C1 tin tưởng H có thể thực hiện hợp đồng đã ký kết, đến ngày 18/12/2020, Dương Hồng H yêu cầu Công ty V2 chỉ giao 720 tấm pin chủng loại VSUN-MONO-445-144MH và H đã giao số pin này cho Công ty C1. Sau khi giao lượng pin nói trên, đến ngày 23/12/2020 Dương Hồng H và Công ty V2 điều chỉnh hợp đồng giảm số lượng pin cung cấp xuống còn 2.250 tấm pin. Sau đó, H đề nghị chấm dứt hợp đồng với Công ty V2 và cũng không tiếp tục thực hiện hợp đồng với Công ty C1, liên tục né tránh yêu cầu hoàn tiền của Công ty C1, chiếm đoạt toàn bộ số tiền Công ty C1 đã tạm ứng cho H.

Tại bản Cáo trạng số 56/CT-VKSQNG-P1 ngày 10/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố bị cáo Dương Hồng H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 81/2024/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1.Bị cáo Dương Hồng H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Dương Hồng H 17 (Mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 03/3/2023.

2. Về phần trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584; 585; 586; 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Dương Hồng H phải trả cho Công ty Cổ phần C1 số tiền 5.710.660.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 05-9-2024, bị cáo Dương Hồng H làm đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên, lý do: bị cáo không đưa ra thông tin gian dối (tên T), bị cáo đang có dự án lắp đặt Pin năng lượng mặt trời tại các tỉnh, đây là hợp đồng tài sản hình thành trong tương lai, cùng thời điểm bị cáo có ký hợp đồng với Công ty C1 thì Công ty T4 cũng ký hợp đồng với Công ty V2 để lấy P cung cấp cho Công ty C1. Công ty T4 có vi phạp hợp đồng thương mại về nghĩa vụ dân sự, chứ không vi phạm pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Toà án sơ thẩm kết tội là không đúng.

Ngày 27-9-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hình sự nêu trên về phần án phí. Đề nghị sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm, buộc Công ty C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền yêu cầu bồi thường không được chấp nhận là 1.379.516.826 đồng (gồm 755.516.826 đồng lãi suất ngân hàng, 624.000.000 đồng tiền lương nhân viên do tăng thêm thời gian bảo hành 02 năm) theo quy định pháp luật.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị cáo Dương Hồng H giữ nguyên kháng cáo; bị cáo và người bào chữa cùng trình bày ý kiến là bị cáo không có hành vi gian dối, đây là sự giao kết hợp đồng, bị cáo kinh doanh chuyên cung cấp các loại pin năng lượng mặt trời, nên việc các Công ty có nhu cầu mua là bị cáo bán, có loại pin thì bị cáo có sẵn, có loại pin không có sẵn thì Công ty của bị cáo sẽ mua ở nơi khác hoặc nước ngoài để cung cấp lại cho đơn vị mua lắp đặt. Như vậy, đây là hoạt động kinh doanh bình thường; không nên hình sự hoá quan hệ kinh tế. Bị cáo và ông V luôn trao đổi các thông tin về việc mua pin Trina từ nước ngoài, nhưng sau khi biết không thể mua thì đã ký kết lại Hợp đồng mới, thay thế hợp đồng cũ vào ngày 14/12/2020 với loại pin VSUN, bằng chứng là chuyển y nguyên số tiền tạm ứng 5.686.200.000 đồng sang hợp đồng mới. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại từ đầu vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, đây là phiên toà phúc thẩm được mở lần thứ 3, bị hại bị kháng nghị có đơn xin xét xử vắng mặt; Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những

người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với kháng cáo của bị cáo thì Các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã xem xét làm rõ các hành vi, tính chất và mức độ, đã quyết định bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để buộc bị hại phải chịu án phí dân sự phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Xem xét về hành vi phạm tội:

[2.1] Căn cứ vào lời khai ban đầu của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Dương Hồng H là Giám đốc Công ty TNHH MTV T4, được đăng ký doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành nghề, trong đó có hoạt động kinh doanh sản xuất điện. Khi được giới thiệu và cho số điện thoại của Công ty Cổ phần C1, bị cáo Dương Hồng H liên hệ với Công ty C1 để giới thiệu có sẵn nguồn pin cần bán. Đến ngày 11/11/2020, bị cáo Dương Hồng H gặp ông Lê Văn L3 giám đốc Công ty C1 để thỏa thuận việc mua bán pin. Bị cáo Dương Hồng H có các hành vi gian dối ngay từ trước khi ký hợp đồng và trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng với Công ty C1. Bị cáo không có sẵn nguồn pin năng lượng mặt trời, nhưng vẫn đưa ra các thông tin gian dối như: đang có sẵn số lượng 7.182 tấm pin sử dụng năng lượng mặt trời, gồm 2.376 tấm pin chủng loại Trina 450wp và 4.806 tấm pin chủng loại Trina 445wp, số lượng pin này bị cáo dùng để lắp đặt cho Nhà máy SOLAR FARM ở tỉnh Kon Tum, nhưng hiện tại nhà máy chưa cần lắp đặt nên có thể bán lại cho Công ty C1; bị cáo đưa cho ông Lê Văn X một số hình ảnh qua Zalo về chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) của lô hàng, nhưng thực chất chứng nhận xuất xứ hàng hóa nói trên là của Công ty G tại Thành phố Hà Nội gửi qua cho bị cáo để giới thiệu sản phẩm; bị cáo gửi ảnh bị cáo đi tham quan kho pin của Công ty F ở

huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cho ông Lê Văn X nhưng bị cáo nói với ông Lê Văn Đ là kho pin của bị cáo đặt tại thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Vì tin tưởng các thông tin đó, nên ngày 17/11/2020, Công ty C1 mới ký hợp đồng mua bán pin số 201117/HĐKT/NAMVIET-TBD với bị cáo và chuyển tạm ứng số tiền 5.686.200.000 đồng. Như vậy, bị cáo đã có hành vi gian dối từ đầu. Tranh luận của bị cáo cho rằng bị cáo chỉ là trung gian giúp cho ông Lê Văn M pin Trina từ một Công ty khác, tuy nhiên Hợp đồng ngày 17-11-2020 không thể hiện nội dung này; đồng thời cũng không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho ý kiến của bị cáo.

[2.2] Sau khi ký hợp đồng và nhận tiền tạm ứng, bị cáo không có pin để giao đúng thời hạn quy định nên đưa ra nhiều lý do để trì hoãn việc giao hàng cho Công ty C1. Ngày 14/12/2020, Công ty C1 và Công ty T4 ký lại hợp đồng khác với nội dung mua bán số lượng 7.214 tấm pin, chủng loại VSUN, tổng giá trị hợp đồng là 21.322.419.800 đồng. Theo nội dung hợp đồng, thời gian giao hàng vào ngày 17/12/2020. Tại thời điểm ký Hợp đồng trên và thỏa thuận ngày giao hàng cho Công ty C1, bị cáo cũng không có sẵn nguồn pin. Đến ngày 18/12/2020, bị cáo giao 720 tấm pin VSUN cho Công ty C1.

Toà án cấp sơ thẩm có Quyết định điều tra bổ sung số 11/2024/HSST-QĐ ngày 27-3-2024 để yêu cầu điều tra làm rõ nhiều nội dung, trong đó có nội dung cho rằng Hợp đồng ngày 14/12/2020 là sự thoả thuận thay thế Hợp đồng ngày 17-11-2020, (thời gian thực hiện và thoả thuận thay thế chưa đầy một tháng); sau đó bị cáo đã giao 720 pin theo Hợp đồng mới. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra bổ sung thì Hợp đồng ngày 14-12-2020 không thay thế cho Hợp đồng ngày 17-11-2020, trong nội dung Hợp đồng không có nội dung thay thế. Việc ký kết Hợp đồng ngày 14-12-2020 là tình thế Công ty C1 cần gấp nguồn pin để thi công theo đúng tiến độ cho bên chủ đầu tư, nhưng cũng không thành công.

Đến ngày 08-3-2022, thời điểm khi Công ty C1 làm đơn tố cáo thì H vẫn chưa hoàn trả lại tiền mà Công ty C1 đã tạm ứng theo Hợp đồng ngày 17-11-2020, số tiền này bị cáo đang giữ, do đó đã thể hiện việc chiếm đoạt.

[2.3] Bị cáo Dương Hồng H kháng cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, nhưng Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá đầy đủ các tình tiết của vụ án để xét xử và kết tội bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Những nội dung mà bị cáo kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm cũng đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét thận trọng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, đã trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung để xác định lại rõ. Do đó, kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại là không có cơ sở chấp nhận.

Về hình phạt, do bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nên Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt 17 năm tù là trong khung hình phạt và

nghiêm minh. Tại giai đoạn phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở giảm hình phạt cho bị cáo.

[3] Xét kháng nghị về phần án phí:

Công ty C1 yêu cầu bồi thường số tiền 1.379.516.826 đồng (gồm 755.516.826 đồng lãi suất ngân hàng, 624.000.000 đồng tiền lương nhân viên do tăng thêm thời gian bảo hành 02 năm) nhưng không được chấp nhận mà Tòa án cấp sơ thẩm không buộc Công ty C1 phải chịu án phí với số tiền không được chấp nhận là chưa áp dụng đúng quy định tại điểm c, e khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Kháng nghị có căn cứ nên được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc Công ty C1 chịu án phí dân sự sơ thẩm của phần yêu cầu không được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí:

Kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định theo điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 53.385.500 đồng theo quy định tại điểm c, e khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm c, e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Hồng H; giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 81/2024/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Dương Hồng H 17 (Mười bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 03-3-2023.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; sửa một phần Bản án sơ thẩm số 81/2024/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần án phí dân sự đối với Công ty C1.

3. Án phí:

3.1. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo H phải chịu 200.000 đồng.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do không được chấp nhận yêu cầu bồi thường là 53.385.500 đồng (Năm mươi ba triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng)

4. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên không xem xét; việc thi hành án được thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi ;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long